

**Ghi chú:** HDBM: Hoạt động bề mặt; (-): Không quy định.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước mặt;

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, Mức B;

- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc nước mặt tại khu vực tiếp nhận nước thải của Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường thể hiện ở bảng 5.4 cho thấy: Các thông số: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Cl<sup>-</sup>, Fe, Hg, Pb, Mn, Cr (VI), Chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ, E.coli, Coliform đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước mặt.

## **CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

\* Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình Hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế xã Giang Ma tuân thủ theo quy định tại điều 21, thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:
- + Thời gian bắt đầu: sau khi cơ sở được cấp giấy phép môi trường
- + Thời gian kết thúc: Ngày 31/12/2025.
- Tần suất lấy mẫu và dự trù kinh phí:
- + Vị trí lấy mẫu: Mẫu đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải.
- + Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc 15 ngày/lần. Thông số quan trắc: pH; BOD<sub>5</sub> (20°C); COD; Chất rắn lơ lửng (SS); Amoni (tính theo N) (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>\_N); Nitrat (tính theo N) (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>\_N); Phosphat (tính theo P) (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>\_P); Dầu mỡ động thực vật; Tổng Coliform; Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S); Salmonella; Shigella; Vibrio cholerae.

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh, tần suất quan trắc 01 ngày/lần (lấy mẫu với 02 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra trong ít nhất 07 ngày liên tiếp). Thông số quan trắc: pH; BOD<sub>5</sub> (20°C); COD; Chất rắn lơ lửng (SS); Amoni (tính theo N) (NH<sub>4</sub><sup>+</sup>\_N); Nitrat (tính theo N) (NO<sub>3</sub><sup>-</sup>\_N); Phosphat (tính theo P) (PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>\_P); Dầu mỡ động thực vật; Tổng Coliform; Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S); Salmonella; Shigella; Vibrio cholerae.

+ Kinh phí vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải Trạm y tế xã Giang Ma là: 69.907.000VNĐ (Dự toán kèo theo phần phụ lục) theo Quyết định: 14/2020QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Ban hành đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thông tư 240/2016/TT- BTC: Thông tư Quy định giá trị tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập và Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu ngày 25/3/2021 quy định cụ thể một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

### **6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Trạm y tế xã Giang Ma nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống, giảm thiểu ô nhiễm và rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động.

Căn cứ khoản 2 điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, mức xả thải của Trạm y tế xã Giang Ma không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải.

## **CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường, được Trung tâm y tế huyện Tam Đường và các cơ quan chức năng thường xuyên quan tâm giúp đỡ, kiểm tra đảm bảo Trạm y tế xã Giang Ma luôn thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

## **CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Nhằm phòng, chống và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong các hoạt động của nhà máy, Trung tâm y tế huyện Tam Đường cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã nêu nhằm đạt được quy định tại các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn quốc gia về môi trường. Cụ thể bao gồm:

Khi hoạt động Trung tâm y tế huyện Tam Đường cam kết sẽ thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã trình bày trong báo cáo và các yêu cầu kỹ thuật khác theo TCVN, QCVN hiện hành, cam kết thực hiện tốt các công tác:

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên.

- Xả nước thải đạt QCVN 08:2010/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

- Không có hệ thống xả nước thải nào khác ngoài hệ thống xả nước thải đề nghị cấp phép.

- Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước.

### ***Các cam kết khác***

- Chủ đầu tư cam kết sẽ nộp các loại phí về BVMT đầy đủ và đúng theo thời gian quy định (nếu có).

- Chủ đầu tư cam kết sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó khi xảy ra sự cố môi trường.

- Cam kết phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác giữ gìn trật tự an ninh xã hội, tham gia vào các phong trào do địa phương phát động,...

- Chủ đầu tư cam kết sẽ lập báo cáo bổ sung nếu Cơ sở có thay đổi về quy mô, quy hoạch của Cơ sở.

- Chủ đầu tư cam kết bồi thường thiệt hại cho các cơ sở lân cận khi có sự cố xảy ra và ảnh hưởng tới các cơ sở đó.

- Cam kết thực hiện đúng và đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề ra trong báo cáo, cam kết làm các thủ tục sau giấy phép.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của Nhà nước Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

### **PHỤ LỤC 1: GIẤY TỜ PHÁP LÝ**

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật xây dựng;

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *LSH/21*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *31* tháng *12* năm 2008

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Trạm Y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số: 58/QĐ-TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ  
"Về việc quy định một số vấn đề về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên bộ số: 08/TT-LB ngày 20/4/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn một số điều về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Sở Nội vụ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Trạm Y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường.

Trạm Y tế xã Giang Ma là đơn vị y tế cơ sở nằm trong hệ thống y tế nhà nước và chịu sự quản lý nhà nước của Phòng Y tế huyện Tam Đường; sự hướng dẫn và giám sát về chuyên môn, kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Tam Đường. Trạm Y tế có con dấu để hoạt động

Trụ sở: Đặt tại xã Giang Ma huyện Tam Đường.

**Điều 2.**

**1. Chức năng, nhiệm vụ:**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên bộ số: 08/TT-LB ngày 20/4/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn một số điều về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở.

2. Tổ chức, biên chế, chế độ chính sách và kinh phí hoạt động:

- Trạm Y tế được bố trí 06 biên chế (06 biên chế nằm trong tổng số biên chế sự nghiệp được UBND tỉnh giao hàng năm cho Sở Y tế) gồm có:

+ 01 Trạm Trưởng

+ 05 viên chức làm công tác chuyên môn.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Trạm Trưởng Trạm Y tế thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trạm Y tế được bố trí một số giường lưu để tổ chức cấp cứu ban đầu và đỡ đẻ thường.

- Kinh phí hoạt động của Trạm Y tế thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế; Chủ tịch UBND huyện Tam Đường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy; | (b/c)
- TTr HDND tỉnh; |
- Công báo Lai Châu;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Lò Văn Giảng



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2342/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2008

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Trạm Y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số: 58/QĐ-TTg ngày 03/02/1994 của Thủ tướng Chính phủ  
"Về việc quy định một số vấn đề về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên bộ số: 08/TT-LB ngày 20/4/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn một số điều về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Sở Nội vụ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Trạm Y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường.

Trạm Y tế xã Giang Ma là đơn vị y tế cơ sở nằm trong hệ thống y tế nhà nước và chịu sự quản lý nhà nước của Phòng Y tế huyện Tam Đường; sự hướng dẫn và giám sát về chuyên môn, kỹ thuật của Trung tâm Y tế huyện Tam Đường. Trạm Y tế có con dấu để hoạt động

Trụ sở: Đặt tại xã Giang Ma huyện Tam Đường.

**Điều 2.**

**1. Chức năng, nhiệm vụ:**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên bộ số: 08/TT-LB ngày 20/4/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn một số điều về tổ chức và chế độ chính sách đối với y tế cơ sở.

2. Tổ chức, biên chế, chế độ chính sách và kinh phí hoạt động:

- Trạm Y tế được bố trí 06 biên chế (06 biên chế nằm trong tổng số biên chế sự nghiệp được UBND tỉnh giao hàng năm cho Sở Y tế) gồm có:

+ 01 Trạm Trưởng

+ 05 viên chức làm công tác chuyên môn.

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Trạm Trưởng Trạm Y tế thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trạm Y tế được bố trí một số giường lưu để tổ chức cấp cứu ban đầu và đỡ đẻ thường.

- Kinh phí hoạt động của Trạm Y tế thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế; Chủ tịch UBND huyện Tam Đường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

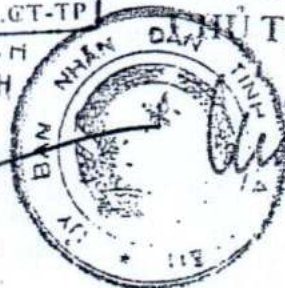
- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Công báo Lai Châu;
- Đài Phát thanh Truyền hình Lai Châu;
- Công an tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, VX.

CHỨNG THỰC  
BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH  
Ngày 29 tháng 7 năm 2010  
Số 1408 T.Số số 01 GT-TP

Y BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Giảng

Trần Đình Hồng

Số: *40* /QĐ-UBND

*Lai Châu, ngày 30 tháng 3 năm 2016*

**QUYẾT ĐỊNH**

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:  
Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường

**CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường; Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư nguồn Ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 304/TTr-SKHĐT, ngày 29/3/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường với nội dung như sau:

1. Tên công trình: Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường.
2. Chủ đầu tư: UBND huyện Tam Đường.
3. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần tư vấn & Đầu tư xây dựng Phương Bắc.
4. Địa điểm xây dựng: Xã Giang Ma, huyện Tam Đường.
5. Nhóm, loại công trình: Công trình dân dụng, nhóm C.
6. Mục tiêu đầu tư: Góp phần nâng cao chất lượng khám và điều trị, giảm tải bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên, giảm chi phí khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân trên địa bàn. Góp phần hoàn thiện các tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

7. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa.

8. Quy mô, nội dung đầu tư:

a. Nhà khám chữa bệnh: Công trình nhà cấp III - 02 tầng; Diện tích xây dựng  $S_{xd} = 241m^2$ ; Diện tích sàn  $S = 476m^2$ .

- Kiến trúc:

+ Tầng 1 gồm: 01 phòng tiệt trùng kích thước (2,7x3,6)m; 01 phòng khám phụ khoa kế hoạch hóa gia đình kích thước (3,6x5,1)m; 01 phòng đẻ kích thước (3,3x6)m; 01 phòng sau đẻ kích thước (3,3x6)m; 01 phòng quây dược + kho kích thước (3,3x4,2)m; 01 phòng trực, sơ cứu, cấp cứu kích thước (3,3x6)m; 01 phòng lưu bệnh nhân kích thước (3,3x6)m; 01 khu vệ sinh kích thước (1,8x3,3)m; 01 khu vệ sinh kích thước (1,5x3,3)m; 01 cầu thang bộ kích thước (3,3x4,5)m; 01 sảnh kích thước (1,75x4,7)m; hành lang rộng 1,8m. Chiều cao tầng 1 là 3,6m.

+ Tầng 2 gồm: 01 phòng tư vấn, trung tâm giáo dục sức khỏe, dân số kế hoạch hóa gia đình kích thước (3,6x7,8)m; 01 phòng đa năng kích thước (6,6x6)m; 01 phòng trường trạm kích thước (3,3x6)m trong đó có khu vệ sinh khép kín kích thước (1,8x3,3)m; 01 phòng khám tây y kích thước (3,3x6)m; 01 phòng khám đông y kích thước (3,3x6)m; 01 cầu thang bộ kích thước (3,3x6)m; 01 sảnh kích thước (1,75x4,7)m; hành lang rộng 1,8 m. Chiều cao tầng 2 là 3,6m.

- Kết cấu: Móng băng BTCT; cổ móng xây gạch; giằng móng BTCT; cột, sàn mái, sê nô BTCT; tường xây gạch chỉ; tường xây thu hồi, mái lợp tôn, xà gồ thép hình; tường, cột, dầm, trần trát vữa xi măng - lu sơn; nền lát gạch Ceramic; nền phòng vệ sinh lát gạch chống trơn, tường ốp gạch; cửa đi, cửa sổ cửa nhựa lõi thép; hoa sắt cửa sổ thép vuông. Hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chống sét, chống mối, thiết bị vệ sinh lắp đặt đầy đủ.

b. *Cải tạo nhà công vụ:* Cạo bỏ lớp sơn cũ, phá dỡ lớp gạch lát nền cũ, tháo dỡ cửa đi, cửa sổ. Lát lại nền toàn bộ nhà bằng gạch Ceramic, trát lại tường trong và ngoài nhà (không quá 30% diện tích tường). Sơn lại toàn bộ nhà, thay mới cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép.

c. *Các hạng mục phụ trợ:*

- Gara xe: Gồm 03 gian kích thước mỗi gian (3,0x3,0)m, nền, móng cột bê tông, cột làm bằng ống thép tráng kẽm phi 60; vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn.

- Bể nước 10m<sup>3</sup>: Kích thước bể (3,0x2,5x1,7)m. Đáy, giằng, tấm đan nắp bể BTCT, tường bể xây gạch chỉ, trát, láng VXM.

- Lò đốt rác: Kích thước (1,5x1,5x3,0)m, xây gạch chỉ; trát VXM, sàn mái BTCT.

- Sân bê tông S = 511m<sup>2</sup>: Bê tông dày 10cm; lót cát dày 5cm.

- Rãnh thoát nước: Chiều dài 90m, xây gạch chỉ, tấm đan nắp rãnh BTCT.

- Bó bồn hoa: Chiều dài 73m, xây gạch chỉ.

- Cấp nước: Đường ống cấp nước ngoài tường rào, chiều dài 100m, ống HDPE D40; ống cấp nước trong tường rào, chiều dài 50m, ống nhựa PPR D25.

- Cấp điện ngoài nhà: Đấu nối với đường dây hạ thế.

- Cổng:

+ Cổng chính: Chiều rộng 6m. Kết cấu: Móng, trụ cổng BTCT; trụ cổng ốp đá Granit, cánh cổng bằng thép hộp, thép đặc

+ Biển hiệu cổng: Móng, tường xây gạch chỉ. Tấm biển hiệu xây gạch, trát vữa xi măng, ốp đá Granit.

- Tường rào:

+ Tường rào xây gạch: Chiều dài 70m, chiều cao 1.98m. Kết cấu: Móng, trụ và tường rào xây gạch, trát VXM.

+ Tường rào hoa sắt: Chiều dài 50m, chiều cao 1,8m. Móng, trụ xây gạch; hoa sắt tường rào làm bằng thép hộp.

- Kè: Chiều dài 35m, kết cấu kè BT.

-San nền: Diện tích 440m<sup>2</sup>.

-9. Tổng mức đầu tư: 5.000 Triệu đồng

Trong đó - Chi phí xây lắp: 3.933 Triệu đồng

- Chi phí quản lý dự án:	90	nt
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	398	nt
- Chi phí khác:	202	nt
- Chi đền bù, GPMB:	150	nt
- Chi phí dự phòng:	227	nt

10. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu xổ số kiến thiết.

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2016-2018.

12. Hình thức quản lý: UBND huyện Tam Đường giao cho Ban Quản lý dự án huyện Tam Đường quản lý, điều hành dự án.

13. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: *Có biểu chi tiết kèm theo.*

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Tam Đường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (đ/c Hải);
- Sở Y tế;
- Lưu: VT, VX.



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Tống Thanh Hải

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án: Trạm y tế xã Giảng Mỹ, huyện Tam Đường

(Kèm theo Quyết định số: **HO/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Biểu 1: Phân công việc đã thực hiện

STT	Nội dung công việc, tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện (tr. đồng)	Văn bản phê duyệt
1	Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Công ty Cổ phần tư vấn & Đầu tư xây dựng Phương Bắc	282	Quyết định số 1962a/QĐ-UBND ngày 13/10/2015
Tổng cộng giá trị thực hiện: 282 triệu đồng				

Biểu 2: Phân công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện (tr. đồng)
1	Quản lý dự án	Ban Quản lý dự án huyện Tam Đường	90
2	Thẩm định thiết kế BVTG-DT	Sở Xây dựng	12
3	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Sở Xây dựng	0.5
	- <i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0.5
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	Sở Tài chính	48
5	Nghiệm thu của cơ quan QLNN về xây dựng (TT)	Sở Xây dựng	10
6	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	Phòng TC-KH huyện Tam Đường	4
7	Đánh giá HSĐT	Ban quản lý dự án huyện Tam Đường	4
8	Đền bù, GPMB		150
9	Chi phí dự phòng		227
Tổng cộng giá trị thực hiện: 546 triệu đồng			

Biểu 3: Phân công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (tr.đồng)	Nguồn vốn	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Hình thức thực hiện hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu 01: Tư vấn lập HSMT	4	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Chỉ định thầu	Quý II/2016	Tron gói	30 ngày
2	Gói thầu số 02: Giám sát thi công công trình	103			Chỉ định thầu	Quý II/2016	Tron gói	Theo tiến độ dự án
3	Gói thầu 03: Kiểm định chất lượng công trình (TT)	36			Chỉ định thầu	Quý II/2016	Tron gói	Theo tiến độ dự án
4	Gói thầu 04: Bảo hiểm công trình	8			Chỉ định thầu	Quý II/2016	Tron gói	Theo tiến độ xây lắp
5	Gói thầu 05: Kiểm toán công trình	88			Chỉ định thầu	Quý IV/2016	Tron gói	01 tháng
6	Gói thầu số 06: Chống mối công trình	110			Chỉ định thầu	Quý II/2016	Tron gói	Theo tiến độ xây lắp
7	Gói thầu số 07: Xây lắp công trình	3.823			Một giai đoạn một túi hồ sơ	Dấu thầu rộng rãi	Quý II/2016	Tron gói
Tổng giá trị các gói thầu: 4.172 triệu đồng								

Tổng cộng Phân công việc đã thực hiện, công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: 5.000 triệu đồng.

QAL



## VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

### NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi các bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

an



**GIẤY CHỨNG NHẬN  
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số AI 262965

## **PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC TRONG QUÁ TRÌNH LẬP BÁO CÁO**





CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttntna@gmail.com](mailto:Labkttntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M01.0407/2024/PKQ.24.1920

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước mặt
Vị trí quan trắc	M1: Tại điểm trước khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.9") M2: Tại điểm sau khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.1")
Ngày quan trắc	03/07/2024
Ngày phân tích	04/07/2024 đến 11/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT
				M1	M2	Bảng 2, Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	7,0	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B:2023	4,6	5,2	≤6
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,33	5,48	≥5,0
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	21,5	26,5	≤100
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,18	0,28	0,3 <sup>(1)</sup>
6	Cl <sup>-</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	16,1	17,6	250 <sup>(1)</sup>
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,41	0,56	-
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,08	<0,08	-
9	S <sup>2-</sup>	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,1	<0,1	-
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	0,02 <sup>(1)</sup>
11	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,01 <sup>(1)</sup>
12	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	0,1 <sup>(1)</sup>
13	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	0,001 <sup>(1)</sup>
14	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,21	0,32	0,5 <sup>(1)</sup>
15	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	0,1 <sup>(1)</sup>
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<0,7	<0,7	5 <sup>(1)</sup>
17	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	580	790	≤5.000
18	E.coli	MPN/100 mL	SMEWW 9221F:2023	11	17	20 <sup>(1)</sup>

Ghi chú: HDBM: Hoạt động bề mặt; (-): Không quy định.

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước mặt;

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttntna@gmail.com](mailto:Labkttntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, Mức B;
- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 11 tháng 07 năm 2024

QA/QC *for*

Trưởng PTN

CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

Chú thích:

- |  |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích  |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.                    |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmtna@gmail.com](mailto:Labkttmtna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T01.0307/2024/PKQ.24.1919

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại điểm đầu vào-hệ thống XLNT (N = 22°23'20.7", E = 103°32'54.1") T2: Tại điểm đầu ra hệ thống XLNT (N = 22°23'20.7", E = 103°32'54.3")
Ngày quan trắc	02/07/2024
Ngày phân tích	03/07/2024 đến 10/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 28:2010/ BTNMT
				T1	T2	Cột B, Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	7,2	6,5 - 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B: 2023	55,5	30,8	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	126,7	60,2	120
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	71,5	41,5	120
5	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	-
6	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	-
7	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	<0,01	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	1,2	24
9	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	-
10	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,48	0,24	-
11	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> - P	mg/L	TCVN 6202:2008	5,29	2,25	12
12	S <sup>2-</sup>	mg/L	TCVN 6637:2000	3,56	1,82	4,8
13	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	TCVN 5988:1995	7,85	4,20	12
14	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	2,42	6,71	60
15	Samonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	PH	KPH	KPH
16	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	PH	KPH	KPH
17	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	PH	KPH	KPH
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	7900	3300	5.000

Ghi chú: ĐTV: Động thực vật

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmtna@gmail.com](mailto:Labkttmtna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; (Cột B, Cmax, K=1,2)
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; PH: Phát hiện

Nghệ An, ngày 10 tháng 07 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc

CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

**Chú thích:**

- |  |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích  |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.                    |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |





CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttntna@gmail.com](mailto:Labkttntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T01.0207/2024/PKQ.24.1917

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại điểm đầu vào hệ thống XLNT (N = 22°23'20.7", E = 103°32'54.1") T2: Tại điểm đầu ra hệ thống XLNT (N = 22°23'20.7", E = 103°32'54.3")
Ngày quan trắc	01/07/2024
Ngày phân tích	02/07/2024 đến 09/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 28:2010/ BTNMT
				T1	T2	Cột B, Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	7,1	6,5 - 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B: 2023	57,1	31,9	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	120,4	57,0	120
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	73,0	40,5	120
5	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	-
6	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	-
7	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,01	<0,01	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,5	1,5	24
9	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	-
10	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,45	0,23	-
11	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> - P	mg/L	TCVN 6202:2008	5,01	2,65	12
12	S <sup>2-</sup>	mg/L	TCVN 6637:2000	3,74	1,97	4,8
13	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N	mg/L	TCVN 5988:1995	7,71	4,06	12
14	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	2,21	6,03	60
15	Samonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	PH	KPH	KPH
16	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	PH	KPH	KPH
17	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	PH	KPH	KPH
18	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	6300	3500	5.000

Ghi chú: ĐTV: Động thực vật

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttntmtna@gmail.com](mailto:Labkttntmtna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; (Cột B, Cmax, K=1,2)
- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; PH: Phát hiện

Nghệ An, ngày 09 tháng 07 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc

CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

Chú thích:

- |  |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích  |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.                    |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu-theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmtna@gmail.com](mailto:Labkttmtna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M01.0207/2024/PKQ.24.1917

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước mặt
Vị trí quan trắc	M1: Tại điểm trước khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.9") M2: Tại điểm sau khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.1")
Ngày quan trắc	01/07/2024
Ngày phân tích	02/07/2024 đến 09/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT
				M1	M2	Bảng 2, Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	6,8	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B:2023	5,0	5,3	≤6
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,29	5,36	≥5,0
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	24,0	30,0	≤100
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,16	0,24	0,3 <sup>(1)</sup>
6	Cl <sup>-</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	15,0	16,5	250 <sup>(1)</sup>
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,35	0,46	-
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,08	<0,08	-
9	S <sup>2-</sup>	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,1	<0,1	-
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	0,02 <sup>(1)</sup>
11	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,01 <sup>(1)</sup>
12	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	0,1 <sup>(1)</sup>
13	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	0,001 <sup>(1)</sup>
14	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,25	0,28	0,5 <sup>(1)</sup>
15	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	0,1 <sup>(1)</sup>
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<0,7	<0,7	5 <sup>(1)</sup>
17	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	630	840	≤5.000
18	E.coli	MPN/100 mL	SMEWW 9221F:2023	4	11	20 <sup>(1)</sup>

Ghi chú: HDBM: Hoạt động bề mặt; (-): Không quy định.

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước mặt;

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmntna@gmail.com](mailto:Labkttmntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, Mức B;
- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 09 tháng 07 năm 2024

QA/QC *h*

Trưởng PTN

Giám đốc

CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

**Chú thích:**

- |  |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích  |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.                    |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: Labktnmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M07.0307/2024/PKQ.24.1919

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước mặt
Vị trí quan trắc	M1: Tại điểm trước khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.9") M2: Tại điểm sau khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.1")
Ngày quan trắc	02/07/2024
Ngày phân tích	03/07/2024 đến 10/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT
				M1	M2	Bảng 2, Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,9	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B:2023	4,9	5,1	≤6
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,21	5,32	≥5,0
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	23,0	28,0	≤100
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,17	0,26	0,3 <sup>(1)</sup>
6	Cl <sup>-</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	15,3	17,2	250 <sup>(1)</sup>
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,39	0,48	-
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,08	<0,08	-
9	S <sup>2-</sup>	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,1	<0,1	-
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	0,02 <sup>(1)</sup>
11	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,01 <sup>(1)</sup>
12	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	0,1 <sup>(1)</sup>
13	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	0,001 <sup>(1)</sup>
14	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,27	0,29	0,5 <sup>(1)</sup>
15	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	0,1 <sup>(1)</sup>
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<0,7	<0,7	5 <sup>(1)</sup>
17	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	540	920	≤5.000
18	E.coli	MPN/100 mL	SMEWW 9221F:2023	6	12	20 <sup>(1)</sup>

Ghi chú: HDBM: Hoạt động bề mặt; (-): Không quy định.

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước mặt;

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttntna@gmail.com](mailto:Labkttntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, Mức B;
- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 10 tháng 07 năm 2024

QA/QC

Trưởng PTN



CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

**Chú thích:**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmtna@gmail.com](mailto:Labkttmtna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M01.0407/2024/PKQ.24.1920

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm Y tế huyện Tam Đường
Địa chỉ	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Địa điểm quan trắc	Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
Loại mẫu	Nước mặt
Vị trí quan trắc	M1: Tại điểm trước khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.9") M2: Tại điểm sau khi tiếp nhận nước thải (N = 22°23'33.1", E = 103°32'49.1")
Ngày quan trắc	03/07/2024
Ngày phân tích	04/07/2024 đến 11/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT
				M1	M2	Bảng 2, Mức B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	7,0	6 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	SMEWW 5210B:2023	4,6	5,2	≤6
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,33	5,48	≥5,0
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	21,5	26,5	≤100
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,18	0,28	0,3 <sup>(1)</sup>
6	Cl <sup>-</sup>	mg/L	TCVN 6194:1996	16,1	17,6	250 <sup>(1)</sup>
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N	mg/L	TCVN 6180:1996	0,41	0,56	-
8	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,08	<0,08	-
9	S <sup>2-</sup>	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,1	<0,1	-
10	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH	KPH	0,02 <sup>(1)</sup>
11	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	TCVN 7939:2008	KPH	KPH	0,01 <sup>(1)</sup>
12	Mn	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,015	<0,015	0,1 <sup>(1)</sup>
13	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	KPH	0,001 <sup>(1)</sup>
14	Fe	mg/L	TCVN 6177:1996	0,21	0,32	0,5 <sup>(1)</sup>
15	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH	KPH	0,1 <sup>(1)</sup>
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<0,7	<0,7	5 <sup>(1)</sup>
17	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	580	790	≤5.000
18	E.coli	MPN/100 mL	SMEWW 9221F:2023	11	17	20 <sup>(1)</sup>

Ghi chú: HDBM: Hoạt động bề mặt; (-): Không quy định.

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước mặt;

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An  
Điện thoại: 02386250236 Email: [Labkttmntna@gmail.com](mailto:Labkttmntna@gmail.com) VILAS 499 VIMCERTS 004

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, Mức B;
- <sup>(1)</sup> Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 11 tháng 07 năm 2024

QA/QC *h*

Trưởng PTN

CN. Đặng Thị Thu Hiền

CN. Nguyễn Trọng Lục



Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS004

**Chú thích:**

- |  |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích  |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.                    |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



## PHỤ LỤC

### DỰ TOÁN VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRẠM Y TẾ XÃ GIANG MA

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối Lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)	Văn bản, Thông tư áp dụng
<b>A</b>	<b>LẬP ĐỀ CƯƠNG, DỰ TOÁN</b>				<b>1.500.000</b>	
	Lập và chỉnh sửa, hoàn thiện đề cương, dự toán chi tiết	Bộ	1	1.500.000	1.500.000	QĐ 06/2021/QĐ-UBND
<b>B</b>	<b>LẤY MẪU PHÂN TÍCH</b>				<b>61.451.377</b>	
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải (02 mẫu nước thải/lần x 5 lần/75 ngày, 15 ngày/lần)</b>				<b>32.342.830</b>	
1	pH	Mẫu	10	60.819	608.190	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	Mẫu	10	192.747	1.927.470	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
3	COD	Mẫu	10	225.660	2.256.600	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	Mẫu	10	195.130	1.951.300	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
5	Amoni (tính theo N) (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N)	Mẫu	10	220.898	2.208.980	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
6	Nitrat (tính theo N) (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	Mẫu	10	264.099	2.640.990	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
7	Phosphat (tính theo P) (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P)	Mẫu	10	239.007	2.390.070	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
8	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	10	506.368	5.063.680	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
9	Tổng Coliform	Mẫu	10	551.331	5.513.310	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
10	Sulfua (H <sub>2</sub> S)	Mẫu	10	232.224	2.322.240	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
11	Salmonella	Mẫu	10	182.000	1.820.000	TT 240/2016/TT - BTC
12	Shigella	Mẫu	10	182.000	1.820.000	TT 240/2016/TT - BTC
13	Vibrio cholerae	Mẫu	10	182.000	1.820.000	TT 240/2016/TT - BTC
<b>II</b>	<b>Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải giai đoạn vận hành ổn định của công trình hệ thống xử lý nước thải (02 mẫu nước thải đầu vào + 01 mẫu nước thải đầu ra/ngày x 7 ngày)</b>				<b>29.108.547</b>	
1	pH	Mẫu	9	60.819	547.371	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	Mẫu	9	192.747	1.734.723	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
3	COD	Mẫu	9	225.660	2.030.940	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	Mẫu	9	195.130	1.756.170	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
5	Amoni (tính theo N) (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> N)	Mẫu	9	220.898	1.988.082	QĐ 14/2020 QĐ-UBND

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Trạm y tế xã Giang Ma, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

6	Nitrat (tính theo N) (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> N)	Mẫu	9	264.099	2.376.891	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
7	Phosphat (tính theo P) (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> P)	Mẫu	9	239.007	2.151.063	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
8	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	9	506.368	4.557.312	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
9	Tổng Coliform	Mẫu	9	551.331	4.961.979	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
10	Sulfua (H <sub>2</sub> S)	Mẫu	9	232.224	2.090.016	QĐ 14/2020 QĐ-UBND
11	Salmonella	Mẫu	9	182.000	1.638.000	TT 240/2016/TT - BTC
12	Shigella	Mẫu	9	182.000	1.638.000	TT 240/2016/TT - BTC
13	Vibrio cholerae	Mẫu	9	182.000	1.638.000	TT 240/2016/TT - BTC
<b>C</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				<b>600.000</b>	
-	Chi phí in ấn, đóng quyển nộp thẩm định	quyển	3	200.000	600.000	
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP= A + B</b>				<b>62.951.377</b>	
<b>E</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC = MUC C</b>				<b>600.000</b>	
<b>F</b>	<b>CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ</b>				63.551.377	
<b>G</b>	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG = 10%*F</b>				6.335.138	
<b>H</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN SAU THUẾ = F + G</b>				69.906.515	
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>69.907.000</b>	